

Unit 15. When's Children's Day?

SPEAKING

A. Conversations - Đoạn hội thoại

Act as..... | Đóng vai.....

1.

Act as.....	Mai:	Tom:
Tom:	Hi, Mai. You look very smart today!	
Mai:	Yes, because we're having a party.	
Tom:	What party is it?	
Mai:	It's a party for Children's Day	
Tom:	When is it?	
Mai:	It's on the first of June. Come and join us.	
Tom:	Yes! Thank you.	

2.

Act as.....	Tom:	Akiko:
Akiko:	You look smart today, Tom.	
Tom:	We are going to have a party for New Year.	
Akiko:	When is New Year in your country?	
Tom:	It's on the first of January.	

3.

<i>Act as.....</i>	<i>Mai:</i>	<i>Linda:</i>
Linda:	Mai, you have lots of beautiful flowers.	
Mai:	Yes. For our teachers. We are having Teachers' Day!	
Linda:	When is it?	
Mai:	It's on the twentieth of November.	

4.

<i>Act as.....</i>	<i>Phong:</i>	<i>Tom:</i>
Tom:	Where are you going, Phong?	
Phong:	I'm going to the supermarket. I want some cakes and sweets for Children's Day.	
Tom:	Children's Day? When is it?	
Phong:	It's on the first of June.	

5.

<i>Act as.....</i>	<i>Mai:</i>	<i>Linda:</i>
Linda:	What are you doing, Mai?	
Mai:	I'm decorating my house. It's Tet soon.	
Linda:	What do you do at Tet?	
Mai:	I wear nice clothes.	
Linda:	What else?	
Mai:	I eat a lot of banh chung. I get lucky money from my parents.	
Linda:	Oh, I like Tet!	

6.

<i>Act as..... Linda: Phong:</i>	
Phong:	It's Tet soon.
Linda:	What do you do at Tet?
Phong:	I buy flowers.
Linda:	Oh, I see. What about your parents? What do they do?
Phong:	They decorate the house and make banh chung.
Linda:	I like banh chung very much.
Phong:	Me too.
Linda:	What does your sister do at Tet?
Phong:	She's only four. So she eats banh chung and gets lucky money from my parents.
Linda:	Oh! She must be happy!
Phong:	I also watch firework displays with her.
Linda:	I like watching firework displays too!
Phong:	Yes, they are colourful. My sister likes them very much.

B. Q&A - Hỏi đáp

I. When?

1.	When's New Year? → It's on the first of February.
2.	When's Children's Day? → It's on the first of June.
3.	When's Halloween? → It's on the thirty-first of October.
4.	When's Teacher's Day? → It's on the twentieth of November.
5.	When's Christmas? → It's on the twenty-fifth of December.

II. Tet holiday.

1.	When's Tet? → It's around late January or early February.
2.	What do you do at Tet? → I watch firework displays.
3.	What else? → I visit my grandparents.
4.	What does your father do? → He makes banh chung.
5.	What does your mother do? → She decorates the house.
6.	What does your brother do? → He helps my father make banh chung.
7.	What does your sister do? → She helps my mother clean the house.

C. Presentations - Bài thuyết trình

Topic: Talk about Tet holiday

- Hello, everyone. My name is.....I'm.....years old. I come from Vietnam.
- Today, I'm very happy to introduce a Vietnamese traditional festival called "Tet".
- This is the greatest occasion for family members to return home and get together.
- Well, Tet falls around late January or early February.
- Before Tet, we go to the market and buy many flowers and trees like marigolds, peach trees or apricot yellow trees.
- You know, we clean and decorate our houses. We make special food such as banh chung, banh tet and so on. They're really delicious.
- On New Year's Eve, we watch firework displays. After that, we have a big party.
- During Tet, we visit our grandparents, relatives, teachers and friends. We give each other our best wishes.
- One more thing, children get lucky money from their parents and grandparents. You know, that's very interesting.
- I make sure that you will love Tet holiday when you come to Vietnam.
- Thank you for your attention. Goodbye. See you again.

*NOTE

• smart	lịch sự, sang trọng, thanh nhã, bảnh bao
• because.....	vì.....
• am/are/is + V-ing	sẽ làm gì đó, đang làm gì đó
• have a party	có một bữa tiệc
• a party for.....	một bữa tiệc dành cho.....
• come	đến
• join	tham gia (với.....)
• us	chúng tôi, chúng ta

• soon	chẳng bao lâu nữa, chẳng mấy chốc, sớm
• What else?	Còn gì nữa không?
• eat	ăn
• a lot of.....	nhiều.....
• get lucky money (from.....)	nhận tiền lì xì (từ.....)
• parents	bố mẹ
• in.....	ở.....
• country	đất nước
• lots of..... = a lot of.....	nhiều.....
• beautiful	đẹp
• flower(s)	hoa, bông hoa
• for.....	dành cho.....
• some	một ít, một số
• cake(s)	bánh kem
• sweet(s)	kẹo
• I see.	Tôi nhìn thấy rồi./Tôi hiểu rồi.
• What about.....?	Còn.....thì sao?
• very much	rất nhiều
• Me too.	Tôi cũng vậy.
• only	chỉ có
• So.....	Vì thế
• must	hẳn là, chắc là
• also	cũng
• with.....	với.....
• her	cô ấy
•too	cũng
• colourful	rực rỡ, sặc sỡ, đầy màu sắc
• them	họ, chúng
• help	giúp, giúp đỡ

• I'm very happy to.....	Tôi rất vui để.....
• introduce	giới thiệu
• Vietnamese	của người Việt Nam
• traditional	truyền thống, thuộc về truyền thống
• festival(s)	lễ hội
•calledđược gọi là
• the greatest	tuyệt vời nhất
• occasion(s)	dịp, cơ hội
• family members	các thành viên trong gia đình
• to.....	để.....
• return home	đi về nhà
• get together	đoàn tụ với nhau
• fall	rơi vào
• around	khoảng
• late January	cuối tháng Một
• early February	đầu tháng Hai
• before	trước, trước khi
• tree(s)	cây, cây cối
• marigold(s)	cúc vạn thọ
• peach tree(s)	cây đào
• yellow apricot tree(s)	cây mai
• special	đặc biệt
• food	đồ ăn
• such as.....	ví dụ như.....
• really	thực sự
• delicious	ngon
• New Year's Eve	Giao thừa
• After that.....	Sau đó.....
• during	trong, trong khoảng, trong suốt

• relatives	họ hàng, bà con, người thân
• give	trao, tặng, cho
• each other	nhau, lẫn nhau
• best	tốt đẹp nhất
• wish(es)	lời chúc, điều ước
• One more thing.....	Một điều nữa.....
• interesting	thú vị
• make sure that.....	chắc chắn, đảm bảo rằng.....
• when.....	khi mà.....
• Thank you for your attention.	Cảm ơn sự chú ý và quan tâm của các bạn.